

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý,  
khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tỉnh An Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Văn bản số 366/TCTL-QLCT ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Tổng cục Thủy lợi, về việc thỏa thuận kết quả xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật;

Xét Tờ trình số 01/TTr-SNN&PTNT ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tỉnh An Giang”, bao gồm:

**1. Định mức lao động**

1.1. Định mức lao động quản lý vận hành Hồ chứa.

1.2. Định mức lao động quản lý vận hành Trạm bơm:

1.2.1. Định mức lao động quản lý vận hành trạm bơm tưới lúa vùng cao;

1.2.2. Định mức lao động quản lý vận hành trạm bơm tưới lúa vùng đồng bằng;

1.2.3. Định mức lao động quản lý vận hành trạm bơm chuyên tiêu.

1.3. Định mức lao động quản lý vận hành Kênh mương:

1.3.1. Định mức lao động quản lý vận hành kênh cấp I;

1.3.2. Định mức lao động quản lý vận hành kênh cấp II (kênh chìm);

1.3.3. Định mức lao động quản lý vận hành kênh cấp III (kênh chìm);

1.3.4. Định mức lao động quản lý vận hành kênh nội đồng;

- a) Kênh nội đồng vùng đồng bằng, kênh đất;
  - b) Kênh nội đồng vùng cao, kênh đất;
  - c) Kênh nội đồng vùng cao, kênh bê tông, kênh xây.
- 1.4. Định mức lao động quản lý vận hành Công đầu mối:
- 1.4.1. Định mức lao động quản lý vận hành công hở;
  - 1.4.2. Định mức lao động quản lý vận hành công ngầm.
- 1.5. Định mức lao động quản lý vận hành đê bao:
- 1.5.1. Đê bao kiểm soát lũ cả năm;
  - 1.5.2. Đê bao kiểm soát lũ tháng 8.
- 1.6. Định mức lao động quản lý vận hành kè:
- 1.6.1. Kè bờ sông Tiền, sông Hậu;
  - 1.6.2. Kè bờ kênh, bờ đê;
  - 1.6.3. Kè cụm, tuyến dân cư.

## **2. Định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới lúa**

- 2.1. Loại máy bơm phân theo lưu lượng;
- 2.2. Trạm bơm vùng đồng bằng;
- 2.3. Trạm bơm vùng cao.

## **3. Định mức tiêu hao điện năng cho bơm tiêu**

- 3.1. Loại máy bơm phân theo lưu lượng;
- 3.2. Định mức điện tiêu vụ Hè Thu;
- 3.3. Định mức điện tiêu vụ Ba (vụ Thu Đông).

## **4. Định mức sửa chữa thường xuyên (SCTX) tài sản cố định.**

- 4.1. ĐM-SCTX-01: Định mức sửa chữa thường xuyên hồ chứa.
- 4.2. ĐM-SCTX-02 Định mức sửa chữa thường xuyên máy bơm và động cơ.
- 4.3. ĐM-SCTX-03: Định mức sửa chữa thường xuyên máy đóng mở cống.
  - 4.3.1. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ SCTX CÁNH CỐNG (cạo rỉ và sơn).
  - 4.3.2. ĐM-SCTX-03.1: Định mức sửa chữa thường xuyên cống:
    - a) Định mức SCTX cống hở;
    - b) Định mức SCTX cống ngầm.
- 4.4. ĐM-SCTX-04: Định mức sửa chữa thường xuyên kênh mương:
  - 4.4.1. Định mức chi phí SCTX kênh cấp I.
  - 4.4.2. Định mức chi phí SCTX kênh cấp II (kênh chìm).
  - 4.4.3. Định mức chi phí SCTX kênh cấp III (kênh chìm).
  - 4.4.4. Định mức chi phí SCTX kênh nội đồng:
    - a) Kênh nội đồng vùng đồng bằng, kênh đất;
    - b) Kênh nội đồng vùng cao, kênh đất;
    - c) Kênh nội đồng vùng cao, kênh bê tông, kênh xây.
- 4.5. ĐM-SCTX-05: Định mức sửa chữa thường xuyên đê bao:

- 4.5.1. Đê bao kiểm soát lũ cả năm;
- 4.5.2. Đê bao kiểm soát lũ tháng 8.
- 4.6. ĐM-SCTX-06: Định mức sửa chữa thường xuyên kè:
  - 4.6.1. Kè bờ sông Tiền, sông Hậu;
  - 4.6.2. Kè bờ kênh, đê;
  - 4.6.3. Kè cụm, tuyến dân cư.

**5. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho vận hành bảo dưỡng máy móc thiết bị**

- 5.1: Định mức cơ sở tiêu hao vật tư vận hành máy bơm và động cơ;
- 5.2: Định mức vật tư bảo dưỡng vận hành bảo dưỡng thiết bị đóng mở;
- 5.3: Định mức tra dầu mỡ định kỳ các loại thiết bị đóng mở.

**6. Định mức chi phí quản lý**

- 6.1. Định mức chi phí quản lý của loại hình đơn vị sự nghiệp là: **4.121** đồng/ha;
- 6.2. Định mức chi phí quản lý của loại hình Doanh nghiệp là: **7.968** đồng/ha.

**Điều 2.** Tập định mức kinh tế kỹ thuật này là cơ sở để đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tỉnh An Giang. Tùy theo từng trường hợp ngoài thực tế từng công trình để áp dụng tính công quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cho phù hợp.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện định mức này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành “Định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang quản lý”.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh: CT và PCT Lâm Quang Thi;
- Các Sở: NNPTNT, LĐTB-XH, TC, KHĐT;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi AG;
- Ban QLHT Bắc Vàm Nao;
- Chi cục Thủy Lợi An Giang;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P. KTN, P.KTTH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Lâm Quang Thi**